

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số 58/2023/HS-PT

Ngày 13/02/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Xuân Trọng;

Các Thẩm phán: Ông Thái Duy Nhiệm;
Bà Vũ Thị Thu Hà.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Hải An, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Vũ Văn Biểu, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 13 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 690/2022/TLPT-HS ngày 28 tháng 7 năm 2022 đối với các bị cáo Trương Sĩ D, Nguyễn Phương T1, Trần Thúy V1 và bị cáo Vũ Văn C phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của các bị cáo và người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 187/2022/HS-ST ngày 15 và 16/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

*** Các bị cáo có kháng cáo và bị kháng cáo:**

1. Trương Sĩ D, sinh năm 1963, tại Hà Nội. Nơi ĐKKHKT: Số nhà 35, phố Đ1, phường X, quận Y, thành phố Hà Nội; Nơi ở: Số nhà 64, ngõ 254, phố K1, phường Đ2, quận M, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 4/10; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Con ông Trương Văn N1 (chết) và bà Nguyễn Thị H2 (chết); Có vợ là Lê Thị T5 (ly hôn), có 05 con, lớn sinh năm 1987, nhỏ sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân: Bản án số 02/HSST ngày 09/01/1980 của TAND quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội xử phạt 08 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Bản án số 133/HSST ngày 17/7/1981, TAND quận Hai Bà Trưng, TP.Hà Nội xử phạt 24 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản. Bản án số 190/HSPT ngày 08/6/1984, TAND Thành phố Hà Nội xử phạt 42 tháng tù về tội Trộm cắp tài sản; Hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt.

2. Nguyễn Phương T1, sinh năm 1981, tại Hà Nội. Nơi ĐKKHKT: và chỗ ở: Số nhà 51, phố HĐ, phường ĐX, quận HK, thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: Tự do; Trình độ học vấn: Đại học; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Con ông Nguyễn Văn Th và bà Hoàng Thị H3; Có chồng là Vũ Thế T6, có 03 con, lớn sinh năm 2011, nhỏ sinh năm 2022; Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; Hiện đang áp dụng biện pháp ngăn chặn Cấm đi khỏi nơi cư trú; có mặt.

3. Trần Thúy V1, sinh năm 1978, tại Hà Nội. Nơi ĐKKHKT: Phòng 126-A11, tập thể TM, phường TM, quận M, thành phố Hà Nội; Nơi ở: P402, chung cư A13, phố MĐ, phường MĐ, quận M, Thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ học vấn: Đại học; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nữ; Con ông Trần Văn U (chết) và bà Trần Thị H4; Có chồng là Nguyễn Tuấn C2 (đã ly hôn), có 02 con, lớn sinh năm 2007, nhỏ sinh năm 2011; Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; Bắt tạm giam từ ngày 01/10/2020, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1, Công an Thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Bị cáo bị kháng cáo:**

1. Vũ Văn C, sinh năm 1989, tại Ninh Bình. Nơi ĐKKHKT: Xóm 11, xã HT, huyện KS, tỉnh Ninh Bình; Nơi ở: P204, No1, khu giãn dân NT, phường M1, quận L1, Thành phố Hà Nội; Nghề nghiệp: lao động tự do; Trình độ văn hóa: 12/12; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Giới tính: Nam; Con ông Vũ Văn Ch và bà Lê Thị Ng; Có vợ là Bùi Thị Th, có 02 con, lớn sinh năm 2016, nhỏ sinh năm 2020; Tiền án, tiền sự, nhân thân: Không; Bị bắt tạm giam ngày 16/7/2021; Hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam số 1 - Công an Thành phố Hà Nội; có mặt.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

- Người bào chữa cho bị cáo Trương Sĩ D: Luật sư Lê Thị Hải Y Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Phương T1: Luật sư Phan Minh T2, Văn phòng luật sư BM, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Vũ Văn C: Luật sư Nguyễn Thị H1, Nguyễn Hà A1, Công ty Luật TNHH N, thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội; có mặt.

Bị cáo Trần Thúy V1 không mời luật sư đồng thời từ chối luật sư chỉ định.

*** Người bị hại:**

+ Bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1972.

+ Ông **Nguyễn Anh T3**, sinh năm 1960.

HKT: Tổ 8, phường MK, thành phố PL, tỉnh Hà Nam. Nơi ở: Thượng Tổ, phường TC, thành phố PL, tỉnh Hà Nam; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngày 13/9/2019, Nguyễn Xuân L là con trai của bà Nguyễn Thị B bị Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Hà Nam bắt giữ về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy. Bà B cho rằng L bị oan nên đã tìm cách minh oan cho L. Thông qua người quen là ông Đinh Văn V2 làm nghề thầy cúng, bà B quen biết Trương Sĩ D và nhờ D minh oan cho L. Lợi dụng hoàn cảnh của gia đình bà B nên D đã nảy sinh ý định chiếm đoạt tiền của bà B, D đã đưa ra thông tin gian dối về bản thân và tự giới thiệu là Phó Trưởng phòng Cảnh sát Hình sự Công an thành phố Hà Nội. Tại thời điểm này, D đã bị mù cả hai mắt nên việc đi lại và sinh hoạt luôn cần phải có người hỗ trợ là Trần Thúy V1 là người sống chung như vợ chồng với D và Vũ Văn C là người thuê nhà ở cùng D V1 (khi không có V1). Tin tưởng thông tin do D đưa ra là thật nên bà B đồng ý hẹn gặp D vào ngày 14/10/2019 tại Hà Nội. Sau khi đã nói chuyện và hẹn với bà B, D kể lại cho Trần Thúy V1 nội dung sự việc và bàn nhau sẽ hẹn gặp bà B tại quán cà phê Chim cảnh tại số nhà 29, phố Tr, phường ND, quận Y, Thành phố Hà Nội, là nơi gần trụ sở Phòng Cảnh sát Hình sự Công an Thành phố Hà Nội. Đồng thời, D nhờ Vũ Văn C đi cùng để ghi âm lại cuộc nói chuyện với bà B.

Khoảng 17 giờ 40 phút ngày 14/10/2019, V1 cùng D và C đi taxi đến phố TQ để gặp bà B, D dặn bà B khi đến phố TQ thì gọi điện thoại cho D. Khi đi taxi đến phố TQ, bà B điện thoại báo cho D biết. Sau đó, bà B nhìn thấy D, V1, C đi bộ từ phía cổng Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hà Nội tại số 07, phố TQ ra chỗ bà B đứng đợi và đưa bà B đến quán cà phê Z để trao đổi công việc. Tại đây, V1 cùng D bàn bạc với bà B kế hoạch chạy án cho L, còn C dùng điện thoại Samsung Galaxy J7 pro của C ghi âm lại cuộc nói chuyện (tên file ghi âm là “Thoại 006”). Để bà B tin tưởng, D và V1 nói với bà B về việc án của con bà B là “*án đặt, nó đuổi cùng giết tận*” và dặn bà B đừng ra ngoài để vợ chồng D, V1 đứng ra lo, phải bí mật, không được nói chuyện này ra bên ngoài. D và V1 nói là L bị bắt về hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy với số lượng ít, nên kế hoạch là chuyển L từ trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam về Trại cai nghiện. Sau 02 tháng, L ở trại cai nghiện sẽ đưa L ra ngoài và L sẽ được trắng án. Lúc này, D còn gọi điện thoại cho ông Đinh Văn V2 và nói “... *Em đang ngồi ở phòng đây, đang ngồi ở chỗ số 7 đây*” rồi đưa điện thoại cho bà B nói chuyện với ông V2. D dặn bà B dùng sim rác để liên lạc và V1 đưa cho bà B 01 sim điện thoại số 0931662717 cho bà B sử dụng. V1 nói: “*Để chủ động thì chị chuyển cho em 50.000.000 đồng để mai em sẽ xuống Hà Nam để làm việc và sẽ giải*

quyết mọi chuyện trong ngày mai để có kết quả nhanh”. Do bà B không mang đủ tiền nên hẹn sáng ngày hôm sau sẽ chuyển khoản cho V1. V1 cho bà B số tài khoản của V1 là 0020129248007 mang tên Trần Thúy V1 mở tại Ngân hàng MK.

Ngay sau khi gặp gỡ và trao đổi với bà B, tối cùng ngày, V1 gọi điện thoại mời Nguyễn Phương T1 đến nhà V1 ăn cơm tối, tại đây V1 nói với T1 về chuyện của L con bà B, V1 hỏi T1 có biết ai lo được việc của L không thì T1 nói sẽ nhờ ông Trịnh Đình T3 làm ở Báo Công an nhân dân giúp.

Sáng ngày 15/10/2019, bà B bảo chồng là ông Nguyễn Anh T3 đến Ngân hàng MK - Chi nhánh Hà Nam gửi 50.000.000 đồng tiền mặt vào tài khoản của V1. Trưa cùng ngày, D gọi điện yêu cầu bà B chuyển tiếp 100.000.000 đồng. Nhận được tiền do bà B chuyển đến, V1 chuyển khoản 100.000.000 đồng đến tài khoản của Nguyễn Phương T1 mở tại Ngân hàng Vb để cho T1 lo chạy án cho L. Cùng chiều ngày hôm đó, D tiếp tục yêu cầu bà B phải chuyển tiếp 20.000 USD để nhờ *“tướng Công an”* giúp lo chạy án cho L, 02 ngày sau L sẽ được thả. Vì tin tưởng nên ngày 16/10/2019, bà B bảo ông T3 chuyển 460.000.000 đồng vào tài khoản của V1.

Khoảng 17 giờ ngày 18/10/2019, V1 hẹn bà B đến quán cà phê ở số 114 ĐL, phường ĐL, quận M, Thành phố Hà Nội để đi gặp *“tướng Công an”* lo giải quyết vụ án của L. Sau đó, T1 gặp đưa bà B, V1 đến quán ăn ở ngõ 89, phố XD, phường KL, quận O gặp ông Trịnh Đình T3, là lái xe của Phòng phát hành báo Công an nhân dân. Tại đây, V1 giới thiệu với bà B, ông T3 là Trung tướng trong ngành Công an và là người có thể giúp được L. Ông T3 nói ngày mai sẽ về Hà Nam để xem tình hình như thế nào. Ngày 19/10/2019, ông T3 thuê taxi đi về nhà bà B ở Hà Nam, còn D gọi Trần Văn T4 lái xe taxi hãng TN chở D, V1 đến nhà bà B để tiếp đón ông T3. Tại nhà bà B, bà B kể lại chuyện của L và cho rằng L bị oan đồng thời nhờ ông T3 giúp giải oan cho L.

Đến ngày 26/10/2019, theo yêu cầu của T1 nên V1 chuyển khoản 20.000.000 đồng và đưa 80.000.000 đồng tiền mặt cho T1, tổng cộng là 100.000.000 đồng. Chiều ngày 27/10/2019, T1 nhắn tin xác nhận ngày 26/10/2019, đã nhận của V1 100.000.000 đồng tiền lo án. T1 còn nhắn cho V1 nói: *“Dùng uy tín, quan hệ họ hàng đảm bảo không quá 03 tuần, L sẽ được thả ra...”*.

Ngày 02/11/2019, D gọi điện cho bà B yêu cầu chuyển tiếp 40.000.000 đồng.

Ngày 07/11/2019, V1 đến nhà vợ chồng bà B ở thành phố PL, tỉnh Hà Nam yêu cầu đưa thêm 200.000.000 đồng để lo chạy án cho L. Bà B đã đưa cho V1 200.000.000 đồng tiền mặt và yêu cầu V1 viết giấy ký nhận.

Đến ngày 10/11/2019, D bảo Vũ Văn C về nhà bà B để tiếp tục lấy tiền. C đi taxi từ Hà Nội xuống và bà B đã đưa cho C một phong bì bên trong đó có 40.000.000 đồng để C mang về đưa cho D.

Khoảng 10 giờ ngày 20/11/2019, D cùng C đi từ Hà Nội về nhà bà B để nói với vợ chồng bà B về việc đang lo việc cho L và hẹn giữa tháng 12.2019 sẽ cho L về. D đã chỉ đạo C dùng điện thoại ghi âm lại cuộc nói chuyện trên (file ghi âm có tên “Thoại 007”). Tuy nhiên, ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân thành phố Phủ Lý, tỉnh Hà Nam mở phiên tòa xét xử sơ thẩm và tuyên phạt Nguyễn Xuân L 06 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Trước ngày xử, Giám thị trại tạm giam Hà Nam đã gọi điện báo cho bà B lịch xử L. Bà B gọi điện báo cho D thì D bảo đây là thông báo giả cho nên vợ chồng bà B không đến tham dự phiên tòa. Ngày 02/12/2019, vợ chồng bà B vào Trại tạm giam thăm L thì mới biết L đã bị Tòa tuyên án 06 năm tù.

Vợ chồng bà B lên Hà Nội gặp D và V1 để hỏi lý do L vẫn bị xử. D nói với bà B bây giờ phải làm đơn kháng cáo và nhờ Viện kiểm sát Tối cao can thiệp. Đồng thời nói với bà B cần phải chuyển L từ Trại tạm giam ở Hà Nam lên Trại giam T16 Bộ Công an để làm lại hồ sơ cho L. Để vợ chồng bà B tin tưởng, T1 và D đã dẫn bà B đến trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội, T1 bảo bà B chờ ở ngoài, D ngồi ở xe ô tô, còn T1 đi vào phòng tiếp dân gặp ông Dương Thành T6 là cán bộ Phòng kiểm sát và giải quyết đơn khiếu nại tố cáo trong hoạt động tư pháp hỏi thủ tục kêu oan cho người quen. Sau khi nghe T1 trình bày, ông T6 đã hướng dẫn T1 liên hệ với Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Nam hoặc Viện kiểm sát nhân dân Tối cao để được giải quyết. Gặp ông T6 xong, T1 quay ra gặp bà B nói việc của L sẽ phải gửi đơn tới Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, sau đó thì bà B và T1 đi về. Trước đó, T1 nói với mọi người là ông T6 là Phó Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân Tối cao, là người cùng với ông T3, hai người đứng đầu hai ngành đứng ra giúp việc chạy án cho L.

Sau đó, V1 và D gặp T1 bàn với T1 về việc lo chạy án cho L. T1 nói với V1, D cần phải có tiền nên ngày 12/12/2019 V1 chuyển 15.000.000 đồng, ngày 17/12/2019 V1 chuyển 40.000.000 đồng vào tài khoản của T1. Đến ngày 18/12/2019, T1 nhắn tin cho V1 báo công việc đã giải quyết được 90%.

Ngày 26/12/2019, D tiếp tục gọi điện yêu cầu và vợ chồng bà B đã chuyển 30.000.000 đồng cho vợ chồng D. Khoảng 16 giờ cùng ngày, V1 cùng D, C và T1 đến quán cà phê ở số 114 ĐL, quận M, Hà Nội để nói chuyện. C dùng điện

thoại ghi âm cuộc nói chuyện cho vợ chồng D (file ghi âm là “Thoại 008”), T1 nói giờ không thể can thiệp bằng mồm được mà phải có thêm tiền. Để D và V1 tin tưởng, T1 còn liên tục nhắc đến việc ông T6 thường xuyên gọi điện xuống trại tạm giam để kiểm tra việc L có bị đánh đập gì không, ông T6 đang theo rất sát vụ này... V1 nói với D và T1 là cần dừng ngay việc này lại và trả lại tiền cho bà B nhưng D và T1 vẫn bàn nhau tiếp tục lo phức tạp. T1 nói nếu không có thêm tiền thì T1 không lo chạy án cho L nữa. D lo sợ nếu không lo được việc cho L thì sẽ bị đi tù nên bảo T1 cố gắng lo liệu cho L. D sẽ đưa trước cho T1 số tiền 100.000.000 đồng để T1 có tiền lo việc. Đến 21 giờ 46 phút cùng ngày, T1 đến nhà V1 nhận tiền. T1 viết giấy biên nhận ghi rõ nhận 100.000.000 đồng của V1 để lo án cho L. Để đề phòng, V1 còn chỉ đạo C dùng điện thoại của C quay lại cảnh T1 đếm tiền. Sau đó C đã chuyển video clip cho V1 và xóa dữ liệu trên điện thoại của C (V1 đã sao chép đoạn video này sang 01 USB và giao nộp cho Cơ quan điều tra).

Khoảng 13 giờ 15 phút ngày 27/12/2019, V1 cùng D, C và T1 đến quán cà phê ở số 114 ĐL. Tại đây, V1, D và T1 tiếp tục bàn cách lo cho L chuyển về Trại giam T16 - Bộ Công an, D đã chỉ đạo C ghi âm lại buổi nói chuyện này (tên file ghi âm là “Thoại 009”). Sau khi bàn bạc thống nhất xong, D gọi điện báo bà B đến gặp bàn chuyện lo chạy án cho L. Hồi 14 giờ 27 phút ngày 27/12/2019, vợ chồng bà B đến gặp V1, D, C, T1 tại quán cà phê ở số 114 ĐL. Tại buổi nói chuyện này, T1 cam kết với vợ chồng bà B là sẽ lo cho L được chuyển về Trại tạm giam T16 - Bộ Công an (file ghi âm là “Thoại 011”).

Hồi 14 giờ 18 phút ngày 30/12/2019, D cùng C và T1 đến quán cà phê ở số 114 ĐL để bàn bạc việc lo chuyển trại cho L. T1 nói cần phải có thêm tiền để lo chuyển trại cho L. D điện thoại yêu cầu bà B chuyển tiền nhưng do điều kiện không còn tiền để chuyển nên bà B nói chỉ có bán nhà và cần chữ ký của Nguyễn Xuân L nên T1 nói sẽ vào Trại giam nơi L bị giam để lấy xác nhận của L cho bà B bán nhà. V1 và D nói với bà B là sau khi bán nhà thì cần phải lên Hà Nội ở để thuận tiện cho việc chạy án. Sau khi bàn bạc, D gọi Trần Văn T4 lái xe taxi Thanh Nga chở D, C, T1 đi Hà Nam để lấy chữ ký của Nguyễn Xuân L vào “Văn bản cam đoan tài sản”. Khi đến cách trại tạm giam Công an tỉnh Hà Nam khoảng 02 đến 03 km, D và C xuống xe chờ, T4 chở T1 vào trại tạm giam lấy chữ ký của L nhưng T1 không được vào trại tạm giam để gặp L. Một lúc sau, T4 quay lại đón T1 về gặp D, C. Lúc này, T4 đưa cho T1 “Văn bản cam đoan tài sản” có chữ ký đề tên Nguyễn Xuân L. Khi đi Hà Nam, D đã chỉ đạo C ghi âm lại buổi nói chuyện nêu trên bằng điện thoại của C (file ghi âm là “Thoại 012”).

Ngày 31/12/2019, gia đình bà B bán nhà. Quá trình bà B giao dịch bán nhà, viết đơn kê oan, đơn kháng cáo... đều gửi nội dung và các tài liệu qua zalo cho C để C chuyển lại cho D, V1, T1. C là người đứng ra thuê nhà và chuyển đồ hộ bà B từ Hà Nam lên Hà Nội. Ngay sau khi bà B bán nhà, ngày 01.01.2020, D gọi điện yêu cầu bà B đưa thêm 250.000.000 đồng để lo chuyển trại cho L và hẹn gặp tại quán cà phê ở số 114 ĐL. Khoảng hơn 19 giờ cùng ngày, D bảo con trai là cháu Trương Vĩnh K (sinh năm 2007) gọi taxi đi cùng D đến quán cà phê số 114 ĐL. Tại đây, vợ chồng bà B đến đưa cho D 250.000.000 đồng tiền mặt rồi đi về. Khoảng 20 giờ cùng ngày, D gọi điện bảo T1 đến và đưa cho T1 250.000.000 đồng. Khi giao tiền cho T1, D bảo cháu K dùng điện thoại quay lại cảnh T1 nhận tiền. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của bà B xong thì V1, D, T1 không làm gì.

Đến ngày 18/02/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam mở phiên tòa xét xử phúc thẩm quyết định giữ nguyên bản án sơ thẩm, tuyên phạt Nguyễn Xuân L 06 năm tù về tội Tàng trữ trái phép chất ma túy. Do vậy, Trương Sỹ D, Trần Thúy V1 có đơn gửi Cơ quan điều tra tố giác Nguyễn Phương T1 về hành vi lừa đảo số tiền 605.000.000 đồng là tiền V1 chuyển cho T1 để lo án cho con bà B. Bà Nguyễn Thị B có đơn tố cáo vợ chồng Trương Sỹ D và Trần Thúy V1 lừa đảo chiếm đoạt tổng số tiền 1.810.000.000 đồng của mình.

Ngày 04/6/2020, Cơ quan điều tra triệu tập Vũ Văn C lên làm việc. Trước khi đến làm việc, D đã đưa cho C 01 điện thoại để C ghi âm toàn bộ buổi làm việc với Cơ quan điều tra. Khi làm việc, Cơ quan điều tra đã phát hiện hành vi của C nên đã thu giữ chiếc điện thoại trên đồng thời tiến hành kiểm tra điện thoại cá nhân của C, phát hiện các file C đã ghi âm nội dung các bị can bàn bạc với nhau, trao đổi với bà B trong việc chạy án từ ngày 14/10/2019 đến ngày 30/12/2019.

Tại Cơ quan điều tra:

- Trương Sĩ D và Trần Thúy V1 không thừa nhận việc giới thiệu với bà B là D làm ở Phòng Cảnh sát hình sự Công an Thành phố Hà Nội. Việc D, V1 đi từ trước cửa Phòng hình sự ra gặp bà B là do D và V1 đi ăn gần ở đấy rồi đi ra. Mọi việc nhận tiền là do V1 làm việc với bà B, D không biết là tổng số V1 nhận của bà B là bao nhiêu tiền. D thừa nhận có nhận của bà B 250.000.000 đồng rồi đưa lại cho T1 và 01 lần D nhờ C xuống nhà bà B lấy 20.000.000 đồng là tiền bà B trả tiền vay D. D không biết tổng số V1 đã nhận của bà B bao nhiêu tiền vì việc nhận tiền của bà B phần lớn là do V1. D, V1 đều không thừa nhận nội dung trong các file mà C ghi âm. V1 chỉ thừa nhận việc V1, D nhận tổng số tiền 1.130.000 đồng của bà B, trong đó V1 chuyển cho T1 605.000.000 đồng,

500.000.000 đồng là tiền bà B trả V1 tiền vay. Sau đó, V1 đã đưa cho chị Đào Ngọc H5 (không rõ năm sinh và địa chỉ) ở Long Biên số tiền 50.000.000 đồng để chị H5 đưa cho bà B. Trong đó, trả bà B 25.000.000 đồng tiền còn thiếu trong số tiền 1.130.000.000 đồng và cho bà B 25.000.000 đồng. Việc V1 đưa tiền cho chị Hà, V1 khai không có tài liệu, chứng cứ gì. Quá trình D, V1 bảo C đi cùng và ghi âm các cuộc nói chuyện D, V1 không bàn bạc gì với C và C không được hưởng lợi gì.

- Nguyễn Phương T1 khai: Toàn bộ số tiền V1 đưa cho T1 đều là tiền vay lãi nặng không phải là tiền chạy án của bà B. T1 không đưa tiền chạy án cho ông T6 và cho ông T3. T1 không thừa nhận nội dung file ghi âm và nội dung các tin nhắn thu giữ được trong điện thoại của V1 và C. T1 khẳng định đây là số điện thoại của T1 nhưng không phải T1 nhấn mà có thể lúc T1 đến nhà V1, V1 đã lợi dụng lúc T1 ngủ để lấy điện thoại của T1 tự nhấn tin gửi vào máy của V1. T1 chỉ gặp ông T6 hỏi về thủ tục gửi đơn kháng cáo chứ không nhờ ông T6 liên hệ chạy án. T1 không biết ông T6 từ trước. Cuốn sổ màu hồng anh Tài giao nộp cho Cơ quan điều tra là sổ mà T1 và V1 theo dõi, ký nhận các khoản vay lãi nặng với 12 món vay bắt đầu từ ngày 11/7/2019 đến ngày 10/9/2019 bằng các hình thức vay “Họ” và vay lãi với lãi suất từ 4.000 đồng - 5.000 đồng/1.000.000đồng/ngày.

Đối với số tiền 250.000.000 đồng D khai đưa cho T1, T1 chỉ thừa nhận có 200.000.000 đồng nhận hộ D vì D bảo T1 giữ hộ D do V1 đã bỏ nhà đi. Ngay sau đó, D đã gọi điện bảo T1 mang trả số tiền 200.000.000 đồng trên. T1 còn khai, tất cả số tiền trên, T1 đã trả lại cho V1 hết. Trong đó có 100.000.000 đồng T1 trả qua chị Bùi Thị T7 là vợ của C. Tuy nhiên, chị T7 khai nhận đây là tiền T1 vay riêng của chị để đi chữa hiểm muộn, không liên quan gì đến việc V1 và T1 chạy án.

Ngày 25/02/2020 và 26/02/2020, T1 trả lại bà B số tiền 110.000.000 đồng là tiền mà T1 viết giấy biên nhận của V1 để lo án cho Nguyễn Xuân L, khi trả T1 ghi là trả tiền gốc và trả tiền lãi.

- Vũ Văn C không thừa nhận việc biết V1, T1, D chạy án mà chỉ đi cùng, bật điện thoại ghi âm rồi đi ra ngoài. Sau khi ghi âm, C cũng chưa mở lại nghe và cũng chưa chuyển cho V1.

- Bà Nguyễn Thị B khai: Tổng số tiền bà B đưa cho V1, D là 1.810.000.000 đồng gồm chuyển vào tài khoản của V1 và đưa tiền mặt cho V1, D, C. Ngày 01/01/2020, bà B đưa cho D 320.000.000 đồng gồm 250.000.000 đồng để lo chuyển trại cho L và 70.000.000 đồng là tiền chạy án lúc trước D bảo ứng trước cho bà B. Bà không vay V1 số tiền 500.000.000đồng. Bà đã nhận 110.000.000

đồng của T1 trong đó có 10.000.000 đồng T1 trả lãi. Bà yêu cầu các bị cáo phải trả bà số tiền còn thiếu là 1.710.000.000 đồng.

Cơ quan điều tra đã tiến hành cho V1 đối chất với T1, V1 đối chất với bà B, D đối chất với bà B nhưng tất cả đều giữ nguyên lời khai như ban đầu.

Kết quả điều tra chỉ xác định được tổng số tiền vợ chồng bà B chuyển cho vợ chồng V1, D là 1.170.000.000 đồng. Trong đó, V1, D đã chuyển cho T1 số tiền 605.000.000 đồng. V1, D chiếm đoạt của vợ chồng bà B số tiền 565.000.000 đồng. T1 chiếm đoạt số tiền 605.000.000 đồng, đã trả lại bà B 100.000.000 đồng, còn lại 505.000.000 đồng.

Về dân sự: Bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn Anh T3 đề nghị cơ quan pháp luật xử lý nghiêm các bị cáo và yêu cầu bồi thường số tiền 1.710.000.000 đồng.

** Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 187/2022/HS-ST ngày 15 và 16/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:*

1. Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174, Khoản 2 Điều 51, Điểm g Khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Trương Sĩ D 14 (mười bốn) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

2. Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174, Điểm b, n Khoản 1 và Khoản 2 Điều 51, Điểm g Khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Phương T1 13 (mười ba) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

3. Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174, Khoản 2 Điều 51, Điểm g Khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Trần Thúy V1 13 (mười ba) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày 01/10/2020.

4. Áp dụng Điểm a Khoản 4 Điều 174, Khoản 2 Điều 51, Điểm g Khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Vũ Văn C 10 (mười) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2021.

5. Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự; Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội:

- Về dân sự:

+ Buộc Trương Sĩ D và Trần Thúy V1 phải liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 số tiền 675.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), kỷ phần của mỗi bị cáo là 337.500.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

+ Buộc Nguyễn Phương T1 phải bồi thường tiếp cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 số tiền 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về thi hành án dân sự, xử lý vật chứng, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/6/2022, bị cáo Trương Sỹ D kháng cáo kêu oan.

Ngày 01/7/2022, bị cáo Trần Thúy V1 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 22/6/2022, bị cáo Nguyễn Phương T1 kháng cáo xin giảm hình phạt.

Ngày 30/6/2022, bị hại bà Nguyễn Thị B, ông Nguyễn T3 Anh kháng cáo tăng hình phạt và mức bồi thường thiệt hại đối với các bị cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

1. Các bị cáo trình bày:

- Bị cáo Trương Sỹ D khai đã biết bà B từ lâu (không phải mới biết qua sự giới thiệu của ông V2 như bà B khai). Bị cáo chỉ giúp bà B gặp T1 để giới thiệu gặp luật sư. Do bà B chỉ tin tưởng bị cáo nên bà B chỉ giao tiền cho bị cáo nhận hộ T1 vì bị cáo không có tài khoản nên bảo bà B chuyển tiền vào tài khoản của V1, ngoài ra bà B có đưa cho C 20 triệu đồng để trả cho bị cáo là tiền bà B vay của bị cáo. V1 nhận bao nhiêu tiền của bà B bị cáo không biết, khi tố cáo T1 thì V1 bảo bị cáo mới biết T1 nhận 605 triệu đồng. Tòa án cấp sơ thẩm quy kết bị cáo cố tình lừa đảo bà B là không đúng, bị cáo chỉ nhận của bà B 250 triệu nhưng đã chuyển toàn bộ cho T1 để T1 thuê luật sư cho con bà B, bị cáo cũng là người bị T1 lợi dụng. Nếu việc làm trên của bị cáo vi phạm pháp luật thì xin Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh của bị cáo bị mù để giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị cáo Trần Thúy V1 khai bị cáo nhận tiền, chuyển tiền hoàn toàn theo sự chỉ đạo của D, bị cáo có biết việc nhận tiền và chuyển tiền là để chạy án cho L con bà B. Bị cáo và D nhận chuyển khoản và tiền mặt của bà B là 1.130.000.000 đồng, bị cáo đã chuyển cho T1 605 triệu, còn 525 triệu đồng thì trong đó có 500 triệu đồng bà B vay trả bị cáo, còn 25 triệu đồng thì bị cáo đã đưa chị H5 50 triệu để đưa cho bà B, trong đó trả bà B 25 triệu và vì thương L nên bị cáo cho bà B 25 triệu. Tại Giấy giao tiền ngày 07/11/2019 bị cáo ghi các con số từ 40 đến 140 triệu nhưng là tính toán của bị cáo không liên quan đến việc chuyển tiền của bà B, phần cuối bị cáo có ký nhận 200 triệu của bà B. Bị cáo cho rằng không hưởng lợi gì từ việc chạy án cho con bà B số tiền 525 triệu đồng là tiền bà B trả nợ cho bị cáo, số tiền bị cáo đã chuyển cho T1 605 triệu là để nhờ T1 chạy án cho con bà B, bị cáo không lừa đảo nhằm mục đích chiếm đoạt tiền của bà B. Hoàn cảnh của bị cáo khó khăn nên chưa trả cho bị hại số tiền 337.500.000 đồng. Xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt.

- Bị cáo Vũ Văn C khai khi ghi âm các cuộc nói chuyện giữa D, V1, vợ chồng bà B thì bị cáo không nghe và đi ra ngoài, khi gặp bà B lấy tiền cho D thì bị cáo không biết tiền gì. Nay bị cáo biết sai là biết việc bị cáo D, V1 chạy án cho L nhưng không tố cáo với Công an. Bị cáo không được hưởng lợi gì từ việc giúp D, V1. Bị cáo xác định không bị oan, bị cáo có phần lỗi nên sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo không kháng cáo, nhưng người bị hại kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giữ nguyên mức hình phạt như Tòa án cấp sơ thẩm đã xử đối với bị cáo, để bị cáo yên tâm cải tạo.

- Bị cáo Nguyễn Phương T1 khai khi D, V1 nhờ bị cáo giúp con bà B thì bị cáo có nhận lời và giới thiệu cho ông T3 làm ở báo Công an. Bị cáo có nhận tiền do V1 chuyển khoản để lo việc nhưng không phải là số tiền 605 triệu đồng, trong đó 200 triệu đồng bị cáo nhận từ D là cát hộ D nhưng bị cáo đã trả lại do C đến lấy, đã trả lại V1 100 triệu đồng thông qua chuyển khoản cho T7 90 triệu đồng và đưa D 10 triệu đồng. Về tin nhắn từ điện thoại của bị cáo đến điện thoại của V1 về xác nhận 100 triệu đồng không phải do bị cáo nhắn, có thể do khi bị cáo đến nhà V1 chơi, con bị cáo V1 mượn điện thoại của bị cáo chơi thì ai đó nhắn tin sang máy của V1.

Bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội của mình như Tòa án sơ thẩm đã quy kết là đúng không oan. Số tiền 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) mà bản án sơ thẩm buộc bị cáo phải bồi thường tiếp cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 bị cáo đã thực hiện xong. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét hoàn cảnh bị cáo có con nhỏ, vi phạm pháp luật do không hiểu biết pháp luật, bị cáo không được bàn bạc với D, V1 về việc thu tiền của bà B, cũng như không trực tiếp nhận tiền từ vợ chồng bà B, số tiền mà D, V1 thu của bà B bao nhiêu bị cáo cũng không được biết, chỉ đến khi vụ án được phát hiện thì bị cáo mới biết chính xác số tiền D, V1 thu của vợ chồng bà B.

2. Người bị hại trong vụ án là bà B và ông T3 trình bày: Ông bà biết D từ khi ông V2 giới thiệu. Khi gặp D giới thiệu là Công an thành phố Hà Nội, tại buổi gặp đầu tiên thấy D khoác tay V1 đi từ cổng nhà số 7 TQ đi ra, khi gặp D luôn đeo kính đen và có C hoặc V1 đi cùng, ông bà không biết D bị mù, C đều có mặt trong các cuộc gặp gỡ của ông bà với D, V1, C tham gia từ đầu và biết tất cả sự việc, việc C ghi âm các buổi nói chuyện thì ông bà không biết. Các lần yêu cầu chuyển tiền thì có lúc D gọi, lúc V1 gọi. Các lần gặp T1 thì V1 đều giám sát hai chị em không nói chuyện riêng được. Các lần ông bà chuyển tiền mặt trực tiếp cho D và V1 và C để đưa cho D đều không có giấy tờ chứng minh. Tại Giấy giao tiền ngày 07/11/2019 thể hiện D V1 yêu cầu chạy án hết 460 triệu tương đương 20.000USD, từ ngày 26/10/2019 đến ngày 06/11/2019 hai bên thống nhất ông bà

đã giao cho D V1 120 triệu, còn 48 triệu V1 nói là tiền lãi của số tiền D V1 ứng ra chạy án cho L, V1 nhận tiếp 200 triệu và ký xác nhận thì còn 140 triệu. Ngày 07/11/2019 V1 yêu cầu bà viết giấy vay nợ ghi ngày 15/10/2019, thực chất không có việc vay nợ, V1 bảo bà viết và do đang nhờ D, V1 chạy án cho L nên bà viết. Ông bà xác định đã chuyển khoản và tiền mặt cho D, V1 tổng là 1.810.000.000 đồng, trước khi xét xử sơ thẩm bị cáo T1 đã trả ông bà 110 triệu đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm ngày 09/02/2023, bị cáo T1 và bố mẹ bị cáo T1 đã trả cho ông bà số tiền 365.000.000 đồng, như vậy bị cáo T1 đã trả hết số tiền mà bị cáo đã phải chịu trách nhiệm, số tiền còn lại bà yêu cầu các bị cáo D, V1 phải hoàn trả cho ông bà.

Về hình phạt: do bị cáo T1 đã trả hết tiền cho ông bà và có thái độ ăn năn hối cải, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T1.

Đối với các bị cáo D, V1, C vẫn không thừa nhận hành vi phạm tội của mình, bị cáo D, V1 chưa trả tiền cho ông bà, nên ông bà vẫn giữ nguyên nội dung kháng đề nghị xử tăng hình phạt đối với các bị cáo trên và buộc các bị cáo phải trả ngay số tiền còn lại mà các bị cáo đã lừa đảo chiếm đoạt của ông bà.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa có quan điểm như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ, lời khai của bị cáo tại phiên tòa thấy: Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, điểm b khoản 1 Điều 51 (đối với T1), điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38, Điều 58, của Bộ luật Hình sự, xử phạt Trương Sỹ D 14 năm tù, Nguyễn Phương T1 13 năm tù, Trần Thúy V1 13 năm tù, Vũ Văn C 10 năm tù về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản, buộc Trương Sĩ D và Trần Thúy V1 phải liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 số tiền 675.000.000 đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), kỷ phần của mỗi bị cáo là 337.500.000 đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng). Bị cáo Nguyễn Phương T1 phải bồi thường tiếp cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 số tiền 365.000.000 đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay về cơ bản các bị cáo Trương Sỹ D, Trần Thúy V1, Vũ Văn C đã có thái độ khai báo thành khẩn hơn, nhưng vẫn quanh co, đổ lỗi cho nhau. Về trách nhiệm dân sự: bị cáo D, V1 chưa trả cho người bị hại một số tiền nào.

Bị cáo Nguyễn Phương T1 đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình và ngày 09/2/2023 bị cáo đã trả toàn bộ số tiền bị cáo đã nhận từ D, V1 cho người bị hại và được người bị hại thay đổi nội dung kháng cáo, từ đề nghị xử tăng hình phạt sang đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo T1.

Như đã phân tích nêu trên, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Trương Sỹ D, Trần Thúy V1 cũng như kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt và xem xét lại phần dân sự đối với các bị cáo trên.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt và đề nghị của người bị hại tại phiên tòa hôm nay giảm cho bị cáo Nguyễn Phương T1 một phần hình phạt.

4. Người bào chữa cho bị cáo có quan điểm như sau:

- Luật sư bào chữa cho bị cáo D trình bày: Do D và B đều là con nhang đệ tử của ông V2, đã biết nhau từ trước nên bà B nhờ D tìm luật sư chứ không phải là chạy án, D không có hành vi gian dối giới thiệu là Công an Thành phố Hà Nội. D, V1 giúp bà B với động cơ là giúp đỡ chứ không có động cơ lừa đảo chiếm đoạt tài sản. Sau khi T1 nhận lời giúp D, V1 thì D, V1 đã giới thiệu cho bà B và giúp đỡ bà B chuyển tiền hộ cho T1, khi T1 không giúp được thì bản thân D, V1 đã làm đơn tố cáo T1. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo D cũng đã nhận thức được việc làm của mình là vi phạm pháp luật. Đề nghị HĐXX xem xét đến hoàn cảnh của bị cáo mất bị mù, hoàn cảnh gia đình khó khăn để giảm cho bị cáo một phần hình phạt.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo T1 trình bày: Về tội danh nhất trí với bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét vai trò của bị cáo sau V1 vì D và V1 là người khởi xướng, bị cáo chỉ là đồng phạm giúp sức. Về nhân thân bị cáo có 3 con nhỏ, 2 con dưới 36 tháng tuổi, bị cáo là lao động chính và có sức khỏe yếu, bố mẹ già yếu, trong giai đoạn điều tra truy tố bị cáo có thai, bị cáo không nhận tiền từ chị B mà chỉ nhận từ D V1, do việc chưa xong nên chỉ tính phạm tội một lần chứ không phải nhiều lần, đã khắc phục hết số tiền thuộc trách nhiệm của bị cáo, tại phiên tòa người bị hại xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm n, b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; khoản 4 Điều 47, Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo dưới khung hình phạt nhiều hơn so với mức hình phạt mà tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt đối với bị cáo.

- Luật sư bào chữa cho bị cáo C trình bày: Trong vụ án này C không có hành vi can thiệp hay tham gia ý kiến vào việc chạy án, không thực hiện liên tục mà thụ động ghi âm khi D nhờ, không được trao đổi bàn bạc và không hưởng lợi. Về nhân thân bị cáo có hai con nhỏ, nơi cư trú rõ ràng, chấp hành tốt chính sách pháp luật Nhà nước, phạm tội do thiếu hiểu biết pháp luật. Tại phiên tòa bị cáo khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét không chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo C của người bị hại.

- Các bị cáo không tranh luận gì với đại diện Viện kiểm sát và đều nhất trí với quan điểm bào chữa của các luật sư

Lời sau cùng các bị cáo xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về tố tụng: Các cơ quan tiến hành tố tụng, Điều tra viên, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử sơ thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng hình sự trong quá trình điều tra, truy tố vụ án, không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2]. Xét kháng cáo của các bị cáo và người bị hại, Hội đồng xét xử thấy như sau:

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, lời khai của bị hại, của các bị cáo, các kết luận giám định, người làm chứng, tin nhắn điện thoại giữa các bị cáo và bị hại, ... đủ cơ sở xác định: Trương Sĩ D, Trần Thúy V1, Nguyễn Phương T1 đều không có chức năng, thẩm quyền giải quyết việc xem xét anh Nguyễn Xuân L là con trai bà B có hành vi tàng trữ trái phép chất ma túy xảy ra tại tỉnh Hà Nam. Thông qua ông Đinh Văn V2, bà Nguyễn Thị B quen biết Trương Sĩ D, khi bà B đặt vấn đề với D muốn gặp gỡ các cán bộ cơ quan nhà nước có chức năng để minh oan cho L thì D nhận lời, sau đó D đã nói chuyện lại với V1 và cùng nhất trí lo chạy án cho L. D và V1 đã sử dụng thủ đoạn như gặp gỡ tại công Cơ quan Công an Thành phố Hà Nội, nói với bà B bản thân có thể giải quyết việc của bà B ... làm cho bà B tin tưởng D là người có thẩm quyền có thể can thiệp vào việc liên quan đến anh L. Để giải quyết việc của L, theo yêu cầu của D và V1 thì bà B và chồng đã trực tiếp đưa tiền cho D, V1 và chuyển khoản cho V1. Sau khi nhận lời giúp bà B thì D V1 đã liên hệ với Nguyễn Phương T1 nhờ T1 tìm người giúp L. Mặc dù không có thẩm quyền giải quyết việc của anh L nhưng T1 vẫn nhận lời giúp D V1, quá trình làm việc V1 đã chuyển khoản và tiền mặt cho T1. Vũ Văn C là người ở cùng nhà với Trương Sĩ D, do D bị mù nên Vũ Văn C là người giúp đỡ D trong mọi sinh hoạt, C biết việc vợ chồng D V1 giúp chị B lo việc cho anh L, giúp V1 D nhận tiền từ bà B, chứng kiến và ghi âm các cuộc nói chuyện giữa D, V1 và T1. Như vậy, C biết rõ D, V1, T1 đều không có chức năng nhiệm vụ giải quyết việc của anh L nhưng vẫn giúp đỡ cho D V1, trên cơ sở tài liệu điều tra thì không xác định được bị cáo C có được hưởng lợi gì hay không. Tại phiên tòa, Vũ Văn C thừa nhận có biết việc D, V1, T1 chạy án cho L con bà B là có căn cứ và phù hợp với các tài liệu trong hồ sơ.

[3]. Về số tiền D, V1 chiếm đoạt của bà B, cụ thể như sau:

- Ngày 15/10/2019 ông T3 (chồng bà B) chuyển tiền 2 lần vào tài khoản của V1 (số 0020129248007, tại Ngân hàng MK) số tiền 50.000.000 đồng và 100.000.000đồng.

- Ngày 16/10/2019 ông T3 chuyển tiền vào tài khoản của V1 (số 0020129248007, tại Ngân hàng MK) số tiền 460.000.000đồng.

- Ngày 26/10/2019 ông T3 nạp tiền mặt vào tài khoản của V1 (số 0020129248007, tại Ngân hàng MK) số tiền 40.000.000đồng.

- Ngày 07/11/2019 V1 nhận tiền mặt từ bà B có viết giấy biên nhận 200.000.000đồng.

- Ngày 10/11/2019, theo lời D thì C đi taxi đến nhà bà B nhận 01 phong bì tiền, C khai không biết là bao nhiêu, bà B khai là 50.000.000đồng, D khai nhận là 20.000.000đồng nhưng là tiền trả nợ, bà B xác định là tiền chạy án cho L, ngoài ra không có chứng cứ nào khác nên xác định số tiền nhận ngày 10/11/2019 là 20.000.000đồng là tiền bà B chuyển cho D để chạy án cho L.

- Ngày 26/12/2019 ông T3 chuyển khoản vào tài khoản của V1 (số 0020129248007, tại Ngân hàng MK) số tiền 30.000.000đồng.

- Ngày 30/12/2019 tại quán cafe 114 ĐL, D nhận 250.000.000đồng của vợ chồng bà B.

Tại phiên tòa hôm nay, bà B công nhận những lần đưa tiền như đã nêu trên nhưng cho rằng số tiền đưa cho các bị cáo là 1.810.000.000đồng không phải là 1.150.000.000đồng. Hội đồng xét xử đã xem xét toàn bộ hồ sơ vụ án cũng như đề nghị vợ chồng bà B cung cấp thêm tài liệu có liên quan, nhưng vợ chồng bà B cũng không cung cấp được, do đó không có cơ sở chấp nhận toàn bộ số tiền là 1.810.000.000đồng như đề nghị của người bị hại.

Sau khi D và V1 nhận được 1.150.000.000đồng từ vợ chồng bà B các bị cáo chuyển cho T1, cụ thể như sau:

- Ngày 15/10/2019 V1 chuyển khoản cho T1 số tiền là 100.000.000 đồng, có nội dung chuyển tiền lo việc.

- Ngày 26/10/2019 V1 chuyển khoản cho T1 số tiền 20.000.000đồng với nội dung lo việc, V1 khai chuyển tiền mặt là 80.000.000đồng và xuất trình bản phô tô tin nhắn từ máy điện thoại của T1 sang máy điện thoại của V1 có nội dung ngày 27/10/2019 T1 có nhắn tin cho V1 xác nhận đã nhận 100.000.000đồng. Tuy nhiên, do không thu giữ được điện thoại của V1 để đối chiếu, T1 không thừa nhận nên xác định ngày 26/10/2019 V1 chuyển cho T1 20.000.000đồng.

- Ngày 12/12/2019 V1 chuyển khoản cho T1 số tiền 15.000.000đồng có nội dung lo việc Phủ Lý.

- Ngày 17/12/2019 V1 chuyển khoản cho T1 số tiền 40.000.000đồng có nội dung lo án chị B.

- Ngày 26/12/2019 T1 trực tiếp nhận của V1 100.000.000đồng và viết giấy biên nhận tiền của chị B lo chạy án cho L.

- Ngày 01/01/2020, sau khi D nhận của bà B 250.000.000đồng thì gọi T1 đến để giao tiền, D khai đưa cho T1 250.000.000đồng nhưng không có chứng cứ, T1 khai nhận số tiền của D là 200.000.000đồng. Do vậy, xác định số tiền T1 đã nhận là 200.000.000đồng. T1 xác định chỉ cầm hộ và đã hoàn trả D nhưng không có chứng cứ, trong khi đó cả D và T1 đều thống nhất tiếp tục lo án cho L tại giai đoạn phúc thẩm, do vậy đủ cơ sở xác định đây là tiền bà B chuyển để lo chạy án cho L, D nhận từ bà B 250.000.000đồng và chuyển cho T1 200.000.000đồng. Như vậy, T1 đã nhận của D, V1 tổng số tiền là 475.000.000đồng.

[4]. Với thủ đoạn gian dối Trương Sĩ D, Trần Thúy V1 đã làm cho bà B lầm tưởng rằng D, V1 có thể minh oan cho L là con trai mình để chiếm đoạt của bà B nhiều lần tiền với tổng số là 1.150.000.000đ, D và V1 đều biết Nguyễn Phương T1 không có chức năng giải quyết được việc của L nhưng vẫn nhờ T1 và T1 nhận lời đồng thời đã nhận 475.000.000đồng để lo chạy án cho L, Vũ Văn C biết việc D, V1, T1 lo chạy án cho L và đã có hành vi giúp sức cho D, V1. Hành vi trên của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, không những đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, mà còn làm ảnh hưởng đến uy tín của các cơ quan Nhà nước. Các bị cáo đều nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng do ý thức coi thường pháp luật, lợi dụng sự thiếu hiểu biết của bị hại để lừa đảo chiếm đoạt tiền đã đủ yếu tố cấu thành tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định Điểm a Khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Các bị cáo D, V1 nhiều lần yêu cầu bà B chuyển tiền để chiếm đoạt trên cơ sở nhận lời lo chạy án từng giai đoạn cho con trai bà B, bị cáo T1 nhiều lần yêu cầu D, V1 chuyển tiền để lo chạy án cho L ở 02 giai đoạn xét xử nên các bị cáo đều phạm tội nhiều lần và bị áp dụng tình tiết tăng nặng theo quy định tại Điểm g Khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự.

Trong vụ án này bị cáo D là người khởi xướng, quyết định mọi vấn đề liên quan đến số tiền chiếm đoạt, trực tiếp gặp gỡ trao đổi làm cho bà B tin tưởng và giao tiền, cùng V1 chiếm hưởng số tiền 675.000.000đồng nên có vai trò cao nhất. Bị cáo V1 có vai trò giúp sức tích cực cho D, trực tiếp nhiều lần nhận tiền qua tài khoản của bà B và chuyển tiền cho T1, cùng D chiếm hưởng số tiền 675.000.000đồng. Bị cáo D có 03 tiền án mặc dù được xóa nhưng thể hiện có nhân thân xấu. Trong quá trình khai báo có mức độ nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự, bản thân bị

cáo bị tật mù hai mắt, do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo 14 năm tù là đúng với tính chất, hành vi phạm tội và vai trò của bị cáo trong vụ án.

- Đối với bị cáo V1: Bị cáo khai báo có mức độ, tại phiên tòa khai báo không thành khẩn nên không được hưởng tình tiết giảm nhẹ quy định tại Điểm s Khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 13 năm tù là đúng với vai trò của bị cáo trong vụ án.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1 không xuất trình được tình tiết gì mới để làm căn cứ xét giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo.

- Đối với bị cáo C: Bị cáo luôn đi theo giúp đỡ D trong việc đi lại gặp gỡ bà B, ghi âm ghi hình các cuộc trao đổi giữa các bị cáo và bị hại theo yêu cầu của D, bị cáo có vai trò thứ yếu, không tham gia bàn bạc, biết việc làm sai trái của D và V1 nhưng vẫn giúp sức và không được hưởng lợi gì nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm áp dụng Điều 54 Bộ luật Hình sự xử phạt bị cáo 10 năm tù là đúng với vai trò của bị cáo trong vụ án, do đó không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người bị hại đề nghị tăng hình phạt đối với bị cáo.

- Đối với bị cáo T1 sau khi được D, V1 đề cập lo chạy án cho L thì đã nhận lời, trực tiếp liên hệ với các đầu mối, cho D V1 thực hiện việc lừa đảo nhưng việc D, V1 nhận 1.150.000.000đ của vợ chồng bà B thì bị cáo không được biết, bị cáo chỉ biết số tiền mà D, V1 đưa cho bị cáo là 475.000.000đồng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo đã thực sự ăn năn, hối cải, nhận thức rõ hành vi phạm tội của mình từ đó thành khẩn khai báo hành vi phạm tội của mình và các đồng phạm khác trong vụ án, trong quá trình giải quyết vụ án bị cáo đã tự nguyện khắc phục một phần hậu quả cho bị hại, hiện nay bị cáo đang nuôi con nhỏ dưới 36 tháng tuổi. Sau khi xét xử sơ thẩm bị cáo trả lại toàn bộ số tiền 365.000.000đồng (ba trăm sáu mươi năm triệu đồng) cho người bị hại và được người bị hại thay đổi nội dung kháng cáo, từ đề nghị xử tăng hình phạt sang đề nghị giảm hình phạt cho bị cáo T1. Đây là những tình tiết mới được xuất trình tại phiên tòa phúc thẩm. Do vậy HĐXX có căn cứ áp dụng thêm điểm s khoản 1 Điều 51, Điều 54 Bộ luật Hình sự để phạt bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt.

Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm hình phạt của các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại tăng hình phạt tù đối với các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1 và Vũ Văn C. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại về phần trách nhiệm dân sự.

Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Phương T1 cũng như đề nghị của người bị hại tại phiên tòa, giảm một phần hình phạt cho bị cáo Nguyễn Phương T1.

[5]. Về trách nhiệm dân sự:

- Các bị cáo D và V1 nhận số tiền 1.150.000.000đồng của vợ chồng bà B, đã chuyển 475.000.000đồng cho bị cáo T1, cùng chiếm hưởng số tiền 675.000.000đồng, do vậy buộc các bị cáo phải liên đới bồi thường trả vợ chồng bà B số tiền 675.000.000đồng, với kỷ phần mỗi bị cáo là 337.500.000đồng. Các bị cáo chưa bồi thường nên tiếp tục buộc các bị cáo bồi thường cho người bị hại.

- Bị cáo T1 đã bồi thường cho bà B trước khi xét xử sơ thẩm 110.000.000đồng. Số tiền còn lại là 365.000.000đồng bị cáo đã bồi thường vào ngày 09/02/2023 theo xác nhận của các bên trong Văn bản thỏa thuận lập ngày 09/02/2023 tại Văn phòng luật sư BM thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội. Như vậy, bị cáo đã bồi thường hết số tiền 475.000.000đồng cho người bị hại là bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3.

[6] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1 phải chịu án phí hình sự phúc thẩm. Bị cáo Nguyễn Phương T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào Điều 355, Điều 357 Bộ luật Tố tụng Hình sự,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1. Không chấp nhận kháng cáo đề nghị tăng hình phạt đối với các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1, Vũ Văn C của người bị hại. Không chấp nhận kháng cáo phần trách nhiệm dân sự đối với các bị cáo Trương Sĩ D, Trần Thúy V1 của người bị hại.

Chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Nguyễn Phương T1. Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 187/2022/HS-ST ngày 15 và 16/6/2022 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội giảm một phần hình phạt cho bị cáo Nguyễn Phương T1.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Trương Sĩ D 14 (mười bốn) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

3. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Trần Thúy V1 13 (mười ba) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày 01/10/2022.

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; điểm b, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Nguyễn Phương T1 09 (Chín) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản* Thời hạn tù tính từ ngày bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù.

5. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 54, Điều 38 của Bộ luật Hình sự, xử phạt: Vũ Văn C 10 (mười) năm tù về tội *Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*. Thời hạn tù tính từ ngày 16/7/2021.

6. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 của Bộ luật Hình sự; Điều 584, Điều 585, Điều 587, Điều 589 của Bộ luật Dân sự; Điều 136, Điều 331, Điều 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

- Buộc bị cáo Trương Sĩ D và Trần Thúy V1 phải liên đới bồi thường cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 số tiền 675.000.000đồng (sáu trăm bảy mươi lăm triệu đồng), kỷ phần của mỗi bị cáo là 337.500.000đồng (ba trăm ba mươi bảy triệu năm trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, người phải thi hành án không tự nguyện thi hành án thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thỏa thuận của các bên nhưng không vượt quá mức lãi suất được quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

- Xác nhận bị cáo Nguyễn Phương T1 đã bồi thường cho bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Anh T3 số tiền 365.000.000đồng (ba trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

7. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí tòa án:

Bị cáo Trương Sĩ D và Trần Thúy V1 mỗi bị cáo phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự phúc thẩm.

Bị cáo Nguyễn Phương T1 không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Trại tạm giam số 1 của CA TP Hà Nội;
- Bị cáo (qua trại, theo đ/c);
- Người bị hại (theo đ/c)
- Lưu: VT, HCTP hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Bùi Xuân Trọng